TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Linh – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-ST
Ngày 22 – 01 – 2021
V/v tranh chấp ly hôn
và nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Huỳnh Ngọc Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hiển

Ông Nguyễn Hoài Phong

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Đệ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Ngày 22 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 581/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2020 về việc "tranh chấp ly hôn và nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1982; cư trú tại: Ấp Tân H, xã Ngọc Ch, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1976; cư trú tại: Ấp Tân H, xã Ngọc Ch, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của chị B trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:*

- Về hôn nhân: Chị B và anh Nguyễn Văn M chung sống năm 2004, hôn nhân tự nguyện, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Anh M không quan tâm lo lắng cho gia đình, chị và anh M đã ly thân vào tháng 3 năm 2020. Nay nhận thấy không thể tiếp tục chung sống cùng anh M nên yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc L, sinh ngày 19/10/2004 và Nguyễn Phương L, sinh ngày 23/3/2014. Khi ly hôn chị yêu cầu giao 2 con cho anh M nuôi, cấp dưỡng nuôi con không đặt ra.

- Về tài sản chung và các vấn đề khác: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

** Quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Văn M trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị B xác định thời gian chung sống, hôn nhân tự nguyện, không đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn là đúng. Việc chị B yêu cầu được ly hôn với anh, anh đồng ý.

- Về con chung: Có 02 con chung như chị B trình bày là đúng. Khi ly hôn anh đồng ý nuôi 2 con, cấp dưỡng nuôi con không đặt ra.

- Về tài sản chung và các vấn đề khác: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Văn M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là đúng quy định.

[2] Về hôn nhân: Xét yêu cầu xin ly hôn của chị B thấy rằng: Chị B và anh M chung sống năm 2004, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Việc chị B yêu cầu được ly hôn với anh M, được anh M đồng ý. Xét thấy, theo khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì *"Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng…"*. Đối chiếu với quy định trên, mặt dù chị B và anh M thống nhất thuận tình ly hôn nhưng Hội đồng xét xử không công nhận việc thuận tình ly hôn của anh, chị mà căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị B và anh M là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Chị B yêu cầu giao cháu Nguyễn Thị Ngọc L, sinh ngày 19/10/2004 và Nguyễn Phương L, sinh ngày 23/3/2014 cho anh M tiếp tục nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con không đặt ra. Xét yêu cầu này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Ngọc L tại biên bản ghi nguyện vọng con chung ngày 04/01/2021, ý kiến của anh M cũng thống nhất với yêu cầu của chị B đồng ý tiếp tục nuôi Ngọc L và Phương L. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị B, giao hai cháu Ngọc L và Phương L cho anh M tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về nghĩa cụ cấp dưỡng: Do chị B và anh M không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét; trường hợp có phát sinh tranh chấp về vấn đề này sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về tài sản và các vấn đề khác: Chị B và anh M xác định không có nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị B phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị B với anh Nguyễn Văn M.

2. Về con chung: Giao hai cháu Nguyễn Thị Ngọc L, sinh ngày 19/10/2004 và Nguyễn Phương L, sinh ngày 23/3/2014 cho anh Mảnh được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng.

Chị Nguyễn Thị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị B phải chịu là 300.000 đồng. Chị B đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 0011630 ngày 14/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi, chị B đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Mai